



## HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Văn Đức<sup>1</sup>, Trần Thị Hải Tú<sup>2</sup>, Châu Võ Trung Thông<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Triệu Phong, Quảng Trị, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Châu Võ Trung Thông <chauthonghuaf@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 11-4-2020; Ngày chấp nhận đăng: 9-9-2020)

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp để từ đó đề xuất các giải pháp sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững. Chúng tôi đã lựa chọn ba xã đại diện cho ba tiểu vùng sinh thái của huyện Triệu Phong và điều tra phỏng vấn 106 hộ về tình hình sản xuất nông nghiệp và hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp: xã Triệu Ái đại diện cho vùng trung du; xã Triệu Đại đại diện cho vùng đồng bằng và xã Triệu An đại diện cho vùng ven biển (Tiểu vùng 3). Kết quả cho thấy giá trị sản xuất (GTSX) bình quân của đất sản xuất nông nghiệp là 39,722 triệu đồng/ha; giá trị gia tăng (GTGT) là 25,649 triệu đồng/ha; GTSX/lao động là 0,270 triệu đồng và GTGT/lao động là 0,177 triệu đồng. Loại hình sử dụng đất chuyên lúa ở vùng đồng bằng có GTSX và GTGT lớn nhất (81,863 triệu đồng/ha và 53,635 triệu đồng/ha). Bình quân GTGT/lao động ở vùng đồng bằng là 0,341 triệu đồng, gấp 1,3 lần vùng trung du và gấp 2,9 lần vùng ven biển.

**Từ khóa:** hiệu quả sử dụng đất, loại hình sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp, Triệu Phong, Quảng Trị

## Effectiveness of agricultural production land in Trieu Phong district, Quang Tri province

Nguyen Van Duc<sup>1</sup>, Tran Thi Hai Tu<sup>2</sup>, Chau Vo Trung Thong<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

<sup>2</sup> Land Registration Office Branch in Trieu Phong Dist., Quang Tri, Vietnam

\* Correspondence to Chau Vo Trung Thong <chauthonghuaf@hueuni.edu.vn>

(Submitted: April 11, 2020; Accepted: September 9, 2020)

**Abstract.** This study was conducted in Trieu Phong District, Quang Tri Province, to evaluate the effectiveness of agricultural production land to propose solutions for sustainable agricultural land use. We selected three communes representing three ecological sub-regions of the district and interviewed 106 households. The questions were about the current status of agricultural production and the effectiveness of the land use. Trieu Ai commune represents the midland; Trieu Dai commune represents the delta, and Trieu An commune represents the coastal area. The results show that the average production income is VND

39.722 mil/ha, and the added value is VND 25.649 mil/ha. The average income per capita is VND 0.177 million, and the average added value per capita is VND 0.177 million. The land-use type specializing in rice in the delta has the highest income and added value at VND 81.863 mil/ha and VND 53.635 mil/ha. The average added value per capita in the delta is VND 0.341 million; this figure is 1.3 and 2.9 times higher than that in the midland and the coastal area.

**Keywords:** effectiveness land use, land-use type, agricultural production, Trieu Phong, Quang Tri

## 1 Đặt vấn đề

Đất là cơ sở của sản xuất nông nghiệp, là yếu tố đầu vào có tác động mạnh mẽ đến hiệu quả sản xuất. Việc sử dụng đất đai có hiệu quả và bền vững đang trở thành vấn đề cấp thiết với mỗi quốc gia, nhằm duy trì sức sản xuất của đất đai cho hiện tại và cho tương lai. Do đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và lựa chọn các loại hình sử dụng đất có hiệu quả theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững đang trở thành vấn đề mang tính toàn cầu và được các nhà khoa học trên thế giới quan tâm. Đối với một nước có nền nông nghiệp chủ yếu như Việt Nam, việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đánh giá hiện trạng tài nguyên đất đai, đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam đã được thực hiện và công bố. Đỗ Văn Nhạ và Nguyễn Thị Phong Thu đã đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên [1]. Toàn huyện có năm loại hình sử dụng đất (Land Use Type – LUT) với 17 kiểu sử dụng đất. Một số kiểu sử dụng đất cho hiệu quả cao, như: 2 lúa + bí xanh, 2 lúa + cà chua, chuyên rau màu, cây ăn quả và chuyên cá. Một số kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao nhưng lại ảnh hưởng đến môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón vượt quá ngưỡng khuyến cáo như cây rau, màu [1]. Trần Thị Thanh Hoa đã đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình [2]. Tác giả đã xây dựng được bản đồ đơn vị đất đai của huyện gồm 21 đơn vị đất đai, khuyến nghị giữ ổn định các LUT chuyên lúa với kiểu sử dụng đất lúa xuân – lúa mùa và LUT chuyên rau màu với kiểu sử dụng đất lạc – ngô – khoai tây [2]. Phan Chí Nguyễn và cs. đã đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang [3]. Hai mươi bốn đơn vị đất đai đã được thành lập được từ năm đặc tính đất đai và năm vùng thích nghi về điều kiện tự nhiên kết hợp với kinh tế cho năm kiểu sử dụng đất (lúa ba vụ, lúa ba vụ – cá, lúa hai vụ, lúa – màu và cây ăn trái) đã được xây dựng [3]. Nguyễn Thế Vinh và cs. đã nghiên cứu hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trước và sau quá trình tích tụ và tập trung đất đai tại huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình [4]. Tại đây, đất chuyên lúa, đất chăn nuôi tổng hợp và đất nuôi trồng thủy sản là các loại hình sử dụng đất điển hình. Mô hình lúa – cá – vịt cho giá trị gia tăng 81,27 triệu đồng/ha/năm, hay mô hình cá – vịt đạt 64 triệu đồng/ha/năm. Đất chuyên lúa có giá trị gia tăng gấp 1,97 lần so với trước tích tụ và tập trung đất. Mô hình nuôi cá cho thu nhập 860 ngàn đồng/công, góp phần

tăng nguồn thu nhập cho người dân địa phương [4]. Nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp đã tạo nên các loại hình sử dụng đất mới mang lại hiệu quả cao. Như vậy, việc nghiên cứu đánh giá hiện trạng tài nguyên đất đai, đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là cần thiết. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp sử dụng đất nông nghiệp bền vững tại địa phương.

## 2 Phương pháp

### 2.1 Thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp

*Địa điểm nghiên cứu:* Địa hình của huyện Triệu Phong nghiêng từ Tây sang Đông, bao gồm ba vùng rõ rệt: vùng gò đồi, vùng đồng bằng và vùng cát ven biển. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn ba xã đại diện cho ba vùng sinh thái này để nghiên cứu. Tiểu vùng 1 – xã Triệu Ái đại diện cho vùng trung du. Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại đại diện cho vùng đồng bằng. Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An đại diện cho vùng ven biển. *Số liệu thứ cấp* là thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, tình hình sử dụng đất và những vấn đề liên quan đến nghiên cứu tại các cơ quan chuyên môn như: Phòng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Phòng Tài nguyên – Môi trường và Chi cục Thống kê huyện Triệu Phong.

*Số liệu sơ cấp* là thông tin phỏng vấn từ 106 nông hộ bằng bảng hỏi đã chuẩn bị sẵn về tình hình sản xuất nông nghiệp và hiệu quả sản xuất của đất sản xuất nông nghiệp, gồm: Tiểu vùng 1 – xã Triệu Ái 36 hộ, Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại 35 hộ và Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An 35 hộ.

### 2.2 Tổng hợp, phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng đất

*Hiệu quả kinh tế:* Để tính hiệu quả kinh tế sử dụng đất trên 1 ha đất của các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, chúng tôi sử dụng các hệ thống các chỉ tiêu:

+ Giá trị sản xuất (GTSX) là giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong kỳ sử dụng đất (một vụ, một năm, tính cho từng cây trồng và có thể tính cho cả công thức luân canh hay hệ thống sử dụng đất).

+ Chi phí trung gian (CPTG) là toàn bộ chi phí vật chất quy ra tiền sử dụng trực tiếp cho quá trình sử dụng đất (gồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ, nguyên liệu...).

+ Giá trị gia tăng (GTGT) là giá trị mới tạo ra trong quá trình sản xuất được xác định bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian:

$$GTGT = GTSX - CPTG$$



**Bảng 1.** Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2018 của vùng nghiên cứu

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái		Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại		Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.367,5	100	682,7	100	874,5	100
2	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.079,8	11,5	678,4	99,4	541,8	61,9
3	Đất trồng cây hàng năm	CHN	837,4	8,9	678,1	99,3	509,9	58,3
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	242,4	2,6	0,3	0,1	31,9	3,6
5	Đất lâm nghiệp	LNP	8.280,5	88,4			152,8	17,5
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,1	0,1	4,3	0,6	168,7	19,3
7	Đất làm muối	LUM					10,9	1,2
8	Đất nông nghiệp khác	NHK					0,3	0,1

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Triệu Phong, năm 2018

### 3.2 Loại hình sử dụng đất và các kiểu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê kết hợp với điều tra thực tế về tình hình sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp, ba xã nghiên cứu có ba loại hình sử dụng đất chính và các kiểu sử dụng đất tương ứng (Bảng 2).

**Đất chuyên lúa hai vụ:** Loại đất này tồn tại phổ biến tại vùng đồng bằng và một số vùng trung du vì ở đây có địa hình thấp, có hệ thống tưới nước Nam Thạch Hãn và hệ thống tưới nước sông Ái Tử. Giống lúa chủ yếu là giống HC95 với gạo dẻo, ngon, năng suất và giá thành cao, thị trường ổn định.

**Đất chuyên lúa một vụ:** Loại đất này tồn tại phổ biến ở tiểu vùng ven biển vì ở đây không có hệ thống tưới tiêu. Nguồn nước sản xuất phụ thuộc vào nước trời, nên ở vùng này chỉ sản xuất được vụ Đông – Xuân, vụ có lượng mưa lớn trong năm.

**Đất chuyên màu:** Loại đất này tồn tại phổ biến tại cả ba xã nghiên cứu. Ở xã Triệu An, xã Triệu Đại có đất chuyên cây lạc; ở xã Triệu Ái có đất chuyên cây sắn.

Như vậy, nghiên cứu tiến hành đánh giá hiệu quả kinh tế của loại đất chuyên lúa và đất chuyên màu.

**3.3 Đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp**

*Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất*

Tổng hợp hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của ba tiểu vùng nghiên cứu được trình bày ở Bảng 3 và Hình 2.

**Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái:** Hệ thống sử dụng đất đa dạng với hai loại hình sử dụng đất bao và ba kiểu sử dụng đất.

– *LUT chuyên lúa hai vụ:* Kiểu sử dụng đất lúa Đông – Xuân và lúa Hè – Thu cho giá trị cao hơn so với loại hình sử dụng đất khác. Giá trị sản xuất đạt 70,2 triệu đồng/ha và giá trị gia tăng đạt 44,4 triệu đồng/ha. Loại hình này có ý nghĩa đảm bảo an ninh lương thực và giải quyết lao động địa phương.

**Bảng 2.** Các loại hình sử dụng đất chính của ba xã vùng nghiên cứu

Loại hình sử dụng đất	Kiểu sử dụng đất		
	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Đại	Xã Triệu An
Đất chuyên trồng lúa hai vụ	Lúa Đông – Xuân, Lúa Hè – Thu	Lúa Đông – Xuân, Lúa Hè – Thu	
Đất chuyên trồng lúa một vụ			Lúa Đông – Xuân
Đất chuyên màu	Sắn	Lạc	Lạc

Nguồn: Kết quả điều tra, năm 2018

**Bảng 3.** Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất (Đơn vị tính: ngàn đồng/ha)

Loại hình sử dụng đất	Kiểu sử dụng đất	GT SX	CPTG	GTGT
<b>Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái (trung du)</b>				
Chuyên lúa	Lúa Đông – Xuân, Lúa Hè – Thu	70.208,60	25.788,60	44.420,00
Chuyên màu	Sắn	33.910,60	13.440,00	20.470,60
<b>Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại (đồng bằng)</b>				
Chuyên lúa	Lúa Đông – Xuân, Lúa Hè – Thu	81.863,60	28.228,6	53.635,00
Chuyên màu	Lạc	24.000,00	14.988,88	9.011,12
<b>Tiểu vùng 3 – xã Triệu An (ven biển)</b>				
Chuyên lúa	Lúa Đông – Xuân	36.358,40	22.000,00	14.358,40
Chuyên màu	Lạc	29.400,00	15.000,00	14.400,00

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018

– *LUT chuyên màu*: Ở Tiểu vùng 1, cây sắn cho giá trị sản xuất 33,9 triệu đồng/ha, thấp hơn 1,2 lần so với LUT chuyên lúa. Loại hình sử dụng đất này cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với cùng loại hình sử dụng đất ở Tiểu vùng 2 và 3, giải quyết được nguồn lao động nhàn rỗi tại địa phương.

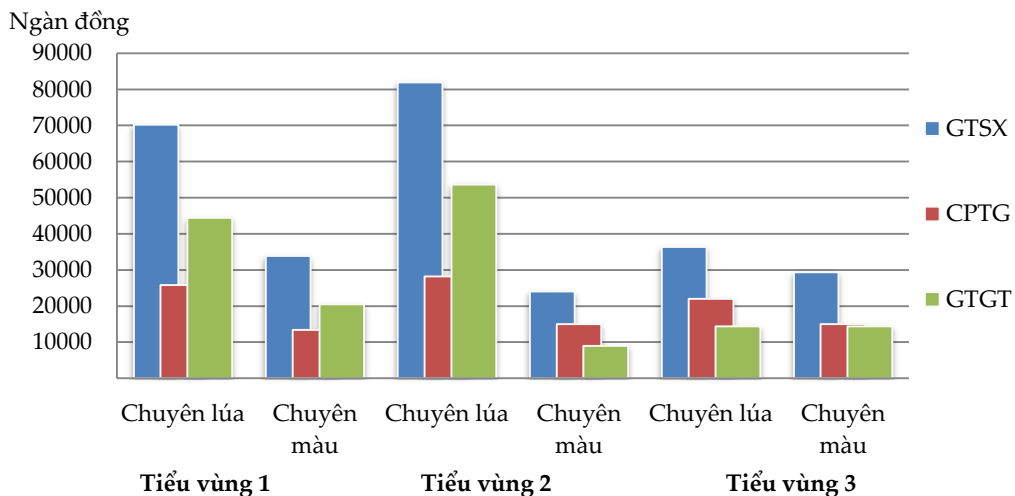
**Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại**

– *LUT chuyên lúa hai vụ*: Kiểu sử dụng đất lúa Đông – Xuân và lúa Hè – Thu cho giá trị cao hơn so với các loại hình sử dụng đất khác. Giá trị sản xuất đạt 81,86 triệu đồng/ha; giá trị gia tăng đạt 53,63 triệu đồng/ha. Kiểu sử dụng đất này còn có ý nghĩa lớn trong vấn đề đảm bảo an ninh lương thực trong thời điểm giá cả tăng cao và giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông nhàn, tạo nguồn thu nhập cho hộ nông dân.

– *LUT chuyên màu* : Ở Tiểu vùng 1, cây lạc cho giá trị sản xuất 24 triệu đồng/ha, chỉ bằng 29% so với giá trị sản xuất của LUT chuyên lúa. Giá trị gia tăng chỉ đạt 9,01 triệu đồng/ha. Loại hình sử dụng đất này cho hiệu quả kinh tế thấp, giải quyết được nguồn lao động nhàn rỗi tại địa phương.

**Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An:** Tiểu vùng này chủ yếu là đất cát ven biển, nghèo dinh dưỡng nên rất hạn chế cho việc sản xuất nông nghiệp. Tiểu vùng có hai LUT chính, trong đó LUT chuyên màu cho hiệu quả cao kinh tế cao hơn.

– *LUT chuyên lúa một vụ*: Kiểu sử dụng đất lúa Đông Xuân cho giá trị cao hơn so với các loại hình sử dụng đất khác. Giá trị sản xuất đạt 36,35 triệu đồng/ha; giá trị gia tăng đạt 14,35 triệu đồng/ha. Kiểu sử dụng đất này còn có ý nghĩa lớn trong vấn đề đảm bảo an ninh lương thực trong thời điểm giá cả tăng cao và giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông nhàn, tạo nguồn thu nhập cho hộ nông dân.



**Hình 2.** Hiệu quả kinh tế của các LUT vùng nghiên cứu

– *LUT chuyên màu*: Ở Tiểu vùng 3, cây lạc cho giá trị sản xuất 29,40 triệu đồng/ha, thấp hơn 20% so với LUT chuyên lúa. Giá trị gia tăng là 14,40 triệu đồng/ha. Loại hình sử dụng đất này cho hiệu quả kinh tế thấp so với Tiểu vùng 1 nhưng góp phần giải quyết được nguồn lao động nhàn rỗi tại địa phương.

#### *Tổng hợp hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất theo tiểu vùng*

Kết quả tổng hợp hiệu quả kinh tế của các LUT theo các Tiểu vùng được trình bày trong Bảng 4. LUT chuyên lúa hai vụ ở Tiểu vùng 2 cho hiệu quả kinh tế cao hơn các LUT khác. Giá trị gia tăng bình quân của LUT này cao gấp 2,4 lần so với GTGT bình quân của LUT chuyên lúa một vụ và cao gấp 2,5 lần so với GTGT bình quân của LUT chuyên màu. Bình quân GTGT/LĐ của LUT này đạt 336,46 ngàn đồng/ngày công. Như vậy, Tiểu vùng 1 có ưu thế với LUT chuyên màu, chuyên lúa với cây trồng chủ đạo là sắn và lúa. Tiểu vùng 2 có điều kiện thuận lợi hơn về địa hình, đất đai, chủ động được nước tưới hơn nên có thể trồng được nhiều loại cây cho giá trị kinh tế cao như LUT chuyên màu và LUT chuyên lúa. Các cây trồng chủ đạo của vùng này là lúa và lạc. Tiểu vùng 3 có điều kiện sản xuất kém thuận lợi nhất trong tất cả các loại hình sử dụng đất. Diện tích trồng lúa chỉ để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

**Bảng 4.** Tổng hợp hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất theo tiểu vùng (Đơn vị tính: ngàn đồng/ha)

Hạng mục	GTSX	CPTG	GTGT	Lao động (công)
<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>				
<b>TB chung</b>	<b>39.772,47</b>	<b>19.907,68</b>	<b>25.649,22</b>	<b>197</b>
Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái	34.706,4	19.614,3	32.445,40	197
Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại	52.931,8	21.608,74	31.323,06	230
Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An	32.879,2	18.500,00	14.379,20	165
<b>Chia theo từng loại hình sử dụng đất</b>				
<b>LUT chuyên lúa hai vụ</b>				
<b>TB chung</b>	<b>76.036,10</b>	<b>27.008,60</b>	<b>49.027,60</b>	<b>291</b>
Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái	70.208,60	25.788,60	44.420,20	263
Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại	81.863,60	28.228,60	53.635,00	320
<b>LUT chuyên lúa một vụ</b>				
<b>TB chung</b>	<b>36.358,40</b>	<b>22.000,00</b>	<b>14.358,40</b>	<b>141</b>
Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An	36.358,40	22.000,00	14.358,40	141
<b>LUT chuyên màu</b>				
<b>TB chung</b>	<b>28.303,53</b>	<b>14.476,29</b>	<b>13.827,24</b>	<b>154</b>
Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái	33.910,60	13.440,00	20.470,60	131
Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại	24.000,00	14.988,88	9.011,12	140
Tiểu vùng 3 – Xã Triệu An	29.400,00	15.000,00	14.400,00	190

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2018



### 3.4 Hiệu quả về xã hội

Hiệu quả về mặt xã hội là một chỉ tiêu khó định lượng. Trong bài báo này, chúng tôi chỉ đề cập đến giá trị ngày công lao động và mức thu hút lao động của các kiểu sử dụng đất trong các vùng.

Để đánh giá được hiệu quả xã hội của quá trình sản xuất nông nghiệp, chúng tôi so sánh mức đầu tư lao động và hiệu quả kinh tế tính bình quân theo lao động của mỗi kiểu sử dụng đất trên mỗi vùng. Kết quả được trình bày ở Bảng 5.

+ *Về mức đầu tư công*: Công lao động bỏ ra càng nhiều chứng tỏ thời gian nông nhàn càng ít, nhiều việc làm cho nông dân. Loại hình sử dụng đất chuyên lúa ở Tiểu vùng 2 mất nhiều công nhất với 161 công/ha ở vụ Đông – Xuân và 159 công/ha ở vụ Hè – Thu. Trong khi đó, loại hình sử dụng đất chuyên màu ở Tiểu vùng 3 lại mất nhiều công nhất với 190 công/ha.

+ *Về giá trị ngày công*: Mặc dù LUT chuyên lúa ở Tiểu vùng 2 mất nhiều công nhất nhưng giá trị gia tăng/lao động ở Tiểu vùng này chỉ đạt 157,08 hoặc 178,06 ngàn đồng; trong khi đó, LUT chuyên lúa ở Tiểu vùng 1 cho giá trị gia tăng/lao động cao nhất là 181,99 ngàn đồng. LUT chuyên màu với cây sắn ở Tiểu vùng 1 cũng cho giá trị gia tăng/lao động cao nhất, đạt 314,85 ngàn đồng.

Như vậy, cùng loại hình sử dụng đất chuyên lúa thì Tiểu vùng 1 đầu tư 263 công nhưng giá trị ngày công/lao động đạt cao nhất là 337,78 ngàn đồng. Trong khi đó ở Tiểu vùng 2, mặc dù đầu tư 320 công (cao hơn 57 công so với Tiểu vùng 1) nhưng giá trị ngày công/lao động lại có

**Bảng 5.** Mức đầu tư lao động và thu nhập/ngày công lao động của cả 3 tiểu vùng

TT	Kiểu sử dụng đất	Lao động (công)	GTSX (1000 đồng)	GTGT (1000 đồng)
<b>Tiểu vùng 1 – Xã Triệu Ái</b>				
1	Lúa Đông – Xuân	132	275,82	181,99
2	Lúa Hè – Thu	131	258,07	155,79
3	Sắn	120	469,70	314,85
<b>Tiểu vùng 2 – Xã Triệu Đại</b>				
1	Lúa Đông – Xuân	161	265,88	178,06
2	Lúa Hè – Thu	159	245,68	157,08
3	Lạc	140	154,28	47,22
<b>Tiểu vùng 3 – xã Triệu An</b>				
1	Lúa vụ Đông – Xuân	141	257,13	155,59
2	Lạc	190	154,74	75,79

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2018

giá trị thấp hơn, đạt 335,14 ngàn đồng. Với cùng loại hình sử dụng đất chuyên màu thì ở Tiểu vùng 1, công đầu tư là ít nhất (120 công), nhưng giá trị ngày công/lao động lại cao gấp 3 lần so với các tiểu vùng còn lại.

### 3.5 Hiệu quả về môi trường

Việc nghiên cứu, đánh giá sự ảnh hưởng của việc sử dụng đất và hệ thống cây trồng hiện tại tới môi trường là vấn đề rất lớn và phức tạp, đòi hỏi phải có số liệu phân tích về các tác động của đất, nước với mẫu nông sản trong một thời gian dài. Nghiên cứu này chỉ đề cập đến một số ảnh hưởng về mặt môi trường của các kiểu sử dụng đất hiện tại thông qua các chỉ tiêu sau:

#### Mức sử dụng phân bón

Dựa vào tổng hợp số liệu điều tra, nghiên cứu đã tổng hợp các mức đầu tư phân bón (Bảng 6).

**Bảng 6.** Mức đầu tư phân bón các cây trồng

Cây trồng	Lượng phân bón kg/ha/vụ			
	N	P	K	Phân chuồng
<b>Tiểu vùng 1 (trung du): Xã Triệu Ái</b>				
Lúa Đông – Xuân	160	100	120	0
Lúa Hè – Thu	160	100	120	0
Sắn	300	200	100	0
<b>Tiểu vùng 2 (đồng bằng): Xã Triệu Đại</b>				
Lúa Đông – Xuân	180	140	140	0
Lúa Hè – Thu	180	140	140	0
Lạc	200	140	120	0
<b>Tiểu vùng 3 (ven biển): xã Triệu An</b>				
Lúa Đông – Xuân	180	140	140	0
Lạc	200	140	120	0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2018

**Bảng 7.** So sánh mức đầu tư phân bón thực tế tại địa phương với tiêu chuẩn bón phân cân đối và hợp lý

TT	Cây trồng	Theo điều tra nông hộ				Theo tiêu chuẩn (*)			
		N (kg/ha)	P (kg/ha)	K (kg/ha)	Phân chuồng (tấn/ha)	N (kg/ha)	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> (kg/ha)	K <sub>2</sub> O (kg/ha)	Phân chuồng (tấn/ha)
1	Lúa Đông – Xuân	160	100	120	0	120–130	80–90	30–60	8–10
2	Lúa Hè – Thu	160	100	120	0	80–100	50–60	0–30	6–8
3	Sắn	300	200	100	0	60–70	30–40	60–70	10
4	Lạc	200	140	120	0	20–30	60–90	30–60	10

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra; (\*)Theo tiêu chuẩn bón phân cân đối và hợp lý của Nguyễn Văn Bộ

Nghiên cứu đã so sánh kết quả đầu tư phân bón theo điều tra nông hộ với tiêu chuẩn bón phân cân đối cho các cây trồng của Nguyễn Văn Bộ [6] (Bảng 7). Thực tế cho thấy việc sử dụng phân bón tại ba xã nghiên cứu cho cây lúa, sắn, lạc còn thiếu khoa học và lãng phí. Người dân quá chú trọng đến sử dụng phân bón hóa học mà không sử dụng phân chuồng, dẫn đến tỷ lệ N/P/K mất cân đối.

### **Thuốc bảo vệ thực vật**

Việc điều tra 106 hộ gia đình trên địa bàn ba xã đại diện cho ba tiểu vùng về mức sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho thấy 95% các hộ đều sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Hầu hết các loại cây trồng đều được phun thuốc bảo vệ thực vật ít nhất 1 lần/vụ.

### **Mức độ thích hợp của hệ thống cây trồng hiện tại đối với đất**

Theo tổng hợp từ phiếu điều tra và phỏng vấn hộ nông dân về khả năng thích hợp của cây trồng hiện tại đối với đất thì 100% nông hộ cho rằng sự thích hợp được hiểu là khả năng cho năng suất cao và ổn định của các loại cây trồng. Phần lớn các hộ nông dân được hỏi đều cho rằng canh tác cây lương thực, cây lạc, cây sắn không ảnh hưởng đến môi trường đất; các loại cây này luôn cho năng suất ổn định.

Sau khi tiến hành điều tra, phỏng vấn các hộ nông dân để xác định mức độ ảnh hưởng của các kiểu sử dụng đất đến môi trường, chúng tôi nhận thấy 95% số hộ nông dân cho rằng hệ thống cây trồng hiện tại là tương đối thích hợp với đất. Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững của các loại hình sử dụng đất hiện tại thì cần phải tập huấn về kỹ thuật sản xuất, phòng trừ sâu hại và bổ sung thêm các kiểu sử dụng đất với các loại cây trồng thích hợp nhằm khai thác triệt để quỹ đất hiện có, nhất là trên các chân đất trồng một vụ lúa và hai vụ lúa.

### **Vấn đề xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật**

Hiện tại, xã Triệu Đại đã xây dựng các điểm tập kết về các bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi đã sử dụng tại các cánh đồng. Các xã Triệu Ái và Triệu An chưa có địa điểm tập kết bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Đa số các hộ gia đình sử dụng xong thuốc bảo vệ thực vật đã bỏ bao bì đã sử dụng tại đồng ruộng gây ra nguy cơ làm ô nhiễm đến đất và nguồn nước.

## **4 Kết luận**

Nghiên cứu đã đánh giá được hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho hai loại hình sử dụng đất chính: đất chuyên lúa và đất chuyên màu ở ba xã được lựa chọn của huyện Triệu Phong. Giá trị sản xuất bình quân đất sản xuất nông nghiệp là 39.722,47 ngàn đồng/ha với giá trị gia tăng bình quân 25.649,22 ngàn đồng/ha. Giá trị sản xuất tính bình quân cho một lao động là 270,47 ngàn đồng và giá trị gia tăng bình quân cho một lao động là 177,17 ngàn đồng. Loại hình

sử dụng đất chuyên lúa hai vụ ở tiểu vùng đồng bằng của huyện Triệu Phong cho giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao nhất. Bình quân giá trị sản xuất trên mỗi lao động đạt 523 ngàn đồng/ha và giá trị gia tăng trên mỗi lao động đạt 336,46 ngàn đồng/ha. Trong khi đó, loại hình sử dụng đất chuyên màu ở tiểu vùng trung du có giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao nhất. Hai loại hình sử dụng đất chính này đảm bảo gia tăng lợi ích cho người nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, thu hút được lao động. Việc sử dụng phân bón của nông dân ở ba xã nghiên cứu chưa cân đối so với tiêu chuẩn cho phép. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn chưa có sự kiểm soát chặt chẽ.

Nghiên cứu chỉ được thực hiện trong phạm vi ba xã đại diện ba tiểu vùng sinh thái. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu trên phạm vi không gian rộng hơn và cần thời gian để có kết luận chính xác hơn. Việc nghiên cứu, đánh giá sự ảnh hưởng của việc sử dụng đất và hệ thống cây trồng hiện tại tới môi trường là vấn đề rất lớn và phức tạp, do đó cần phải thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu để có số liệu phân tích chất lượng thổ nhưỡng, nước với mẫu nông sản trong một thời gian dài.

### Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Thị Phong Thu (2016), Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(12), 1934–1944.
2. Trần Thị Thanh Hoa (2018), *Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình*, Luận văn thạc sĩ Quản lý đất đai, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
3. Phan Chí Nguyên, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Nguyễn Thị Song Bình, Võ Quốc Sử và Trần Văn Dũng (2019), Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(1), 12–23. DOI: 10.22144/ctu.jsi.2019.108.
4. Nguyễn Thế Vinh, Nguyễn Hữu Ngữ, Hồ Kiệt, Nguyễn Bích Ngọc, Hoàng Anh Cẩm (2019), Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trước và sau quá trình tích tụ và tập trung đất đai tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 128(3A), 121–134. DOI: 10.26459/hueuni-jard.v128i3B.5106.
5. Chi cục thống kê huyện Triệu Phong (2019), *Niên giám thống kê*, Cục thống kê Quảng Trị.
6. Nguyễn Văn Bộ (2000), *Bón phân cân đối và hợp lý cho cây trồng*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.